

Số: 18/2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 08 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 26/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 24/2020/TT-BCA của Bộ trưởng Bộ Công an Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước;

Xét Tờ trình số 14/TTr-HĐND ngày 01/12/2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-HĐND ngày 02/12/2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 01/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 03/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang về ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh,

các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIX, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: Công an, Tư pháp;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội khoá XV tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh khoá XIX;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh, Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hầu Minh Lợi

QUY CHẾ**Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND)**Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trường hợp các quy định tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế tại văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành sau khi Quy chế này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải thực hiện nghiêm quy định của Đảng, pháp luật của nhà nước; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế của tỉnh; góp phần bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật của Hội đồng nhân dân tỉnh là trách nhiệm chung của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật và quy định của Quy chế này.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền liên quan cần chủ động phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với mọi hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định tại Điều 14 Quy chế này và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước**

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào Danh mục bí mật nhà nước thuộc các lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trường hợp thông tin trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

2. Trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật, phạm vi lưu hành, được phép hoặc không được phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

b) Trưởng Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định đối với trường hợp soạn thảo văn bản, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước do Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành.

3. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA Ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1 khoản 2 Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa Bí mật nhà nước, gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa Bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa Bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật.

2. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

3. Địa điểm, cách thức và phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

4. Mẫu dấu sao, chụp bí mật nhà nước; mẫu văn bản ghi nhận việc chụp bí mật nhà nước; mẫu sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người phụ trách công tác bảo vệ bí mật nhà nước hoặc văn thư của cơ quan thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa Hội đồng nhân dân tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

b) Thủ tục, trình tự vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

2. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

a) Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép. Trường hợp mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

b) Thủ tục, trình tự việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 14 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và Điều 5 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước.

2. Việc thực hiện cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật do Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc thực hiện cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người nước ngoài được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 11. Việc bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy tính, thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước

1. Các thiết bị, phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng, bao gồm thiết bị, phần mềm mới dùng để soạn thảo, lưu trữ tài liệu có chứa nội dung bí mật nhà nước; các thiết bị, phần mềm được nâng cấp hoặc sửa đổi, bổ sung trước khi đưa vào sử dụng tại các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa đựng bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh; các thiết bị, phần mềm sử dụng cho các chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh và các bộ phận, vị trí trọng yếu, cơ mật, nơi chứa bí mật nhà nước hoặc do tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, cho tặng phải được cơ quan của Bộ Công an hoặc Công an tỉnh kiểm tra trước khi sử dụng, trừ trang, thiết bị do Ban Cơ yếu Chính phủ trang bị.

2. Máy vi tính dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước không được kết nối hệ thống mạng dưới mọi hình thức, không sử dụng các thiết bị điện tử có tính năng sao chép, lưu trữ, ghi âm, ghi hình chưa được kiểm tra mã độc hoặc đã có lịch sử cắm vào thiết bị có kết nối mạng internet để phục vụ yêu cầu công tác liên quan đến bí mật nhà nước hoặc kết nối vào máy tính độc lập dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước.

3. Các thiết bị dùng soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước bị hư hỏng phải do công chức phụ trách công nghệ thông tin cơ quan khắc phục, sửa chữa. Trong trường hợp cần thiết thuê dịch vụ bên ngoài phải cử cán bộ theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình sửa chữa, khi có yêu cầu mang thiết bị chứa bí mật nhà nước ra ngoài

sửa chữa phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan. Sau khi hoàn thành xong việc sửa chữa thiết bị, phải tiến hành kiểm tra an ninh, an toàn trước khi tiếp tục sử dụng.

4. Các thiết bị sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước bị hỏng không có khả năng sửa chữa, phục hồi hoặc thiết bị đã lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng phải được bảo quản hoặc xử lý tiêu hủy bằng các biện pháp làm biến dạng, mất tính năng sử dụng của ổ cứng lưu giữ bí mật nhà nước. Việc tiêu hủy thiết bị phải thực hiện theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật phải được sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Mật phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản này.

2. Thành phần, địa điểm tổ chức, phương tiện, thiết bị sử dụng, phương án bảo vệ trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước do Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức

1. Việc tổ chức kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung có yếu tố nước ngoài có nội dung bí mật nhà nước phải được sự đồng ý của người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước, cụ thể như sau:

a) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định bằng văn bản.

b) Việc sử dụng nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật phải trình Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản.

2. Thành phần, địa điểm tổ chức, phương tiện, thiết bị sử dụng, phương án bảo vệ trong kỳ họp, phiên họp, hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 14. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước; điều chỉnh độ mật và giải mật bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

b) Trưởng các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật.

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14 và báo cáo ngay bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

2. Việc thực hiện tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 16. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, các phòng thuộc Văn phòng có trách nhiệm trang bị, tổ chức sử dụng các loại biểu mẫu đảm bảo đầy đủ về số lượng, nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước theo đúng quy định tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mực dùng để đóng dấu các loại dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước là mực màu đỏ tươi.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về sổ đăng ký bảo vệ bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

4. Trường hợp tài liệu bí mật, sách chứa đựng nội dung bí mật nhà nước in, xuất bản với số lượng lớn thì cơ quan, tổ chức soạn thảo, tạo ra bí mật được in dấu độ mật bằng mực màu đỏ ở bên ngoài bìa tài liệu, sách, ấn phẩm xuất bản, có đánh mã số để quản lý, bảo vệ.

Điều 17. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm.
2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp việc Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước đối với các đơn vị trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.
2. Người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
3. Khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm quản lý, điều hành và chịu trách nhiệm về công tác văn thư, lưu trữ của Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế này. Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Phòng Hành chính, Tổ chức, Quản trị.
2. Người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 184/2025/NĐ-CP và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.
3. Văn thư cơ quan Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh được giao nhiệm vụ có trách nhiệm quản lý con dấu, đóng dấu theo quyết

định của người duyệt ký tài liệu bí mật nhà nước và thực hiện các nội dung khác về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14.

Điều 21. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Định kỳ hàng năm, theo nhiệm kỳ hoặc đột xuất, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế; giúp Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cập nhật kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và tình hình thực tế, đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.
